

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
W/



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 VÀ CẢ NĂM 2021

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tài ngày 31 tháng 12 năm 2021

DVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn			
1 - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	128.320.024.901	141.686.496.487
1. Tiền	111	93.320.024.901	51.686.496.487
2. Các khoản tương đương tiền	112	35.000.000.000	90.000.000.000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn			
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.000.000.000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	78.557.721.343	63.685.996.684
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7.628.485.930	36.459.771.928
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	23.515.984.888	34.083.131.411
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(13.052.449.944)	(14.697.449.944)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV - Hàng tồn kho			
1. Hàng tồn kho	141	83.469.939.567	88.662.042.874
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V - Tài sản ngắn hạn khác			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.516.235.463	3.591.689.085
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	64.085.307.852	74.477.944.327
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	863.643.297	442.363.617
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B - Tài sản dài hạn			
1 - Các khoản phải thu dài hạn	210	97.870.000	497.870.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	97.870.000	497.870.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II - Tài sản cố định			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.056.075.622.506	1.084.385.429.071
- Nguyên giá	222	3.639.338.297.817	3.583.006.451.052

A	B	1	2
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(2.583.262.675.311)	(2.498.621.021.981)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.532.342.990	6.078.421.843
- Nguyên giá	228	9.366.285.868	7.527.148.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.833.942.878)	(1.448.726.157)
III - Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		7.227.371.346
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.227.371.346
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	753.000.000	753.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác khác	253	753.000.000	753.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI - Tài sản dài hạn khác	260	38.839.434.283	61.717.328.335
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	38.839.434.283	61.717.328.335
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng công tài sản	270	1.479.203.163.076	1.619.051.407.064
C - Nợ phải trả	300	1.064.309.706.081	1.082.632.012.387
I - Nợ ngắn hạn	310	492.850.406.219	462.227.068.548
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	205.719.847.908	173.787.125.632
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.595.400.158	2.312.640.946
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	25.660.497.460	25.250.653.881
4. Phải trả người lao động	314	79.129.788.027	98.052.540.816
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12.525.602.406	13.732.897.940
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	8.248.297.544	58.032.661.887
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	42.011.060.160	13.065.204.100
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	116.863.912.556	77.897.343.346
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	96.000.000	96.000.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II - Nợ dài hạn	330	571.459.299.862	620.404.943.839
1. Phải trả người bán dài hạn	331		19.386.511.531

A	B	1	2
2. Người mua trả trước tiền dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	3.837.226.400	4.373.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	567.622.073.462	596.644.932.308
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - Vốn chủ sở hữu	400	414.893.456.995	536.419.394.677
I - Vốn chủ sở hữu	410	414.893.456.995	536.419.394.677
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	800.589.700.000	800.589.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	800.589.700.000	800.589.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	3.012.266.363	3.012.266.363
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(388.708.509.368)	(267.182.571.686)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(267.182.571.686)	(71.033.572.165)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(121.525.937.682)	(196.148.999.521)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		
Tổng cộng nguồn vốn	440	1.479.203.163.076	1.619.051.407.064

Ngày 26 tháng 1 năm 2022

Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế Toán trưởng



Nguyễn Việt Hiệp

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm
A	B	1	2	3	4
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	465.709.927.074	1.546.925.157.711	464.301.547.921	1.939.300.910.496
Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	465.709.927.074	1.546.925.157.711	464.301.547.921	1.939.300.910.496
Giá vốn hàng bán	11	435.590.335.359	1.487.112.482.921	457.360.190.110	1.892.595.748.694
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	30.119.591.715	59.812.674.790	6.941.357.811	46.705.161.802
Doanh thu hoạt động tài chính	21	317.786.495	2.525.894.392	1.444.935.373	9.174.754.081
Chi phí tài chính	22	13.718.235.751	55.218.550.391	14.145.307.886	59.952.747.040
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	13.714.030.306	55.213.992.869	14.145.287.109	59.942.746.528
Chi phí bán hàng	24	25.295.650.717	108.545.191.484	38.220.236.814	155.502.772.786
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.484.776.228	28.238.102.669	11.074.277.384	41.528.525.530
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(16.061.284.486)	(129.663.275.362)	(55.053.528.900)	(201.104.129.473)
Thu nhập khác	31	3.203.632.606	28.721.570.394	1.912.860.431	8.895.639.430
Chi phí khác	32	20.316.452.895	20.584.232.714	3.085.084.960	3.940.509.478
Lợi nhuận khác	40	(17.112.820.289)	8.137.337.680	(1.172.224.529)	4.955.129.952
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(33.174.104.775)	(121.525.937.682)	(56.225.753.429)	(196.148.999.521)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(33.174.104.775)	(121.525.937.682)	(56.225.753.429)	(196.148.999.521)

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Ngày 26 tháng 1 năm 2022
Tổng giám đốc



Nguyễn Việt Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm
A	B	1	2	3	4
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh					
1. Lợi nhận trước thuế	01	(33.174.104.775)	(121.525.937.682)	(56.225.753.429)	(196.148.999.521)
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02	36.263.295.941	146.607.633.870	49.094.360.022	194.527.011.493
- Các khoản dự phòng	03	350.000.000	1.645.000.000	(1.279.454.700)	(1.279.454.700)
- Lãi, lỗ C/L tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(16.065)	(87.822)	(20.777)	(23.990)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.836.775.111)	(34.007.286.122)	(12.060.476.700)	(50.150.716.050)
- Chi phí lãi vay	06	13.714.030.306	55.213.992.869	14.145.287.109	59.942.746.528
- Các khoản điều chỉnh khác	07				
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	6.316.430.296	47.933.315.113	(6.326.058.475)	6.890.563.760
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(173.885.370.013)	35.319.344.337	(5.040.330.237)	23.928.069.069
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(83.469.939.567)	5.192.103.307	5.168.011.377	(14.663.769.732)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	306.500.381.969	(92.224.330.414)	66.370.998.219	(51.591.810.435)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.376.523.358	23.953.347.674	990.070.282	(2.460.682.937)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13				
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.514.856.995)	(50.064.150.826)	(17.519.415.044)	(63.197.954.369)
- Thuế TNDN đã nộp	15				
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16				
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	50.323.169.048	(29.890.370.809)	43.643.276.122	(101.095.584.644)
II - Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(330.258.180)	(1.088.875.358)	(238.247.000)	(1.073.216.181)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(137.189.000)	(138.675.000)	(138.675.000)
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45.000.000.000)	(300.000.000.000)	(200.000.000.000)	(694.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	45.000.000.000	385.000.000.000	190.000.000.000	901.000.000.000

A	B	1	2	3	4
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26				
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	145.407.646	768.761.039	378.500.369	2.020.962.776
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(184.850.534)	84.542.696.681	(9.998.421.631)	207.809.071.595
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32				
3. Tiền thu từ đi vay	33	9.467.630.000	9.467.630.000		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.233.343.165)	(77.486.339.636)	(10.333.247.690)	(66.282.850.072)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.765.713.165)	(68.018.709.636)	(10.333.247.690)	(66.282.850.072)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	46.372.605.349	(13.366.383.764)	23.311.606.801	40.430.636.879
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	81.947.435.617	141.686.496.487	118.374.910.463	101.255.883.598
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(16.065)	(87.822)	(20.777)	(23.990)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	128.320.024.901	128.320.024.901	141.686.496.487	141.686.496.487

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Ngày 26 tháng 1 năm 2022
Tổng giám đốc



Nguyễn Việt Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu: Thương mại, dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường sắt
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Năm (theo lịch dương)
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Danh sách các Chi nhánh.
 - 1) Chi nhánh toa xe Hà Nội;
 - 2) Chi nhánh Đoàn tiếp viên đường sắt Hà Nội;
 - 3) Chi nhánh toa xe Vinh;
 - 4) Chi nhánh toa xe Hàng;
 - 5) Chi nhánh vận tải đường sắt Hà Nội;
 - 6) Chi nhánh vận tải đường sắt Đông Anh;
 - 7) Chi nhánh vận tải đường sắt Hải Phòng;
 - 8) Chi nhánh vận tải đường sắt Lào Cai;
 - 9) Chi nhánh vận tải đường sắt Bim Sơn;
 - 10) Chi nhánh vận tải đường sắt Vinh;
 - 11) Chi nhánh vận tải đường sắt Huế;
 - 12) Chi nhánh vận tải đường sắt Phía Nam;
 - 13) Chi nhánh dịch vụ vận tải Đa phương thức.
 - 14) Cơ quan Công ty
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hằng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành:
 - Quyết định số 149//2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 1);
 - Quyết định số 165//2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 2);
 - Quyết định số 234//2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 3);
 - Quyết định số 12//2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 4); và
 - Quyết định số 100//2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 5).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1.685.491.889	1.992.501.574
Tiền gửi ngân hàng	91.634.533.012	49.693.994.913
Tổng	93.320.024.901	51.686.496.487

02a. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	35.000.000.000	0	120.000.000.000	0
b2) Dài hạn	0	0	0	0

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác;	753.000.000	0	0	753.000.000	0	0

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	78.557.721.343	63.685.996.684
T/đó: 1) CTy CP Dịch vụ ĐS khu vực I (06)	8.914.688.150	8.914.688.150
3) CTY TNHH MTV LOGISTICS VIETTEL (0312)	8.596.634.000	6.416.602.500
4) Cty TNHH DVTM VTại GND V/Nam (0312)	10.674.052.500	0
5) K/hàng có số dư < 10% tổng số dư (0312)	50.372.346.693	48.354.706.034
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	20.060.600	1.200.288.163
T/đó: 1) CÔNG TY CỔ PHẦN XE LỬA DĨ AN (0201)	0	1.081.048.163
2) CN Cty CP VTĐS SG - XNTX Đà Nẵng (0203)	1.832.600	0
3) CTY CP ĐƯỜNG SẮT NGHỆ TĨNH (0204)	0	110.000.000
4) XÍ NGHIỆP ĐẦU MÁY HÀ NỘI (0312)	8.988.000	0
5) CN VẬN TẢI Đ/SẮT MIỀN BẮC (0312)	9.240.000	9.240.000

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4a) Ngắn hạn	23.515.984.888	0	34.083.131.411	0
- Phải thu người lao động;	32.338.236	0	138.034.000	0
- Ký cược, ký quỹ	1.818.816.000	0	1.712.430.000	0
- Phải thu khác.	21.664.830.652	0	32.232.667.411	0
<i>T/đó: 1) Phải thu khác - Ngắn hạn</i>	<i>20.584.029.730</i>		<i>30.939.281.686</i>	<i>0</i>
<i>2) Phải trả phải nộp khác - Ngắn hạn</i>	<i>44.903.636</i>	<i>0</i>	<i>65.184.909</i>	<i>0</i>
<i>3) Tạm ứng - Ngắn hạn</i>	<i>998.361.645</i>	<i>0</i>	<i>1.189.628.529</i>	<i>0</i>
<i>4) Kinh phí Công đoàn</i>	<i>272,156</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>5) Bảo hiểm xã hội</i>	<i>37.535.369</i>	<i>0</i>	<i>34.703.997</i>	<i>0</i>
<i>6) Bảo hiểm y tế</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>3.868.290</i>	<i>0</i>
4b) Dài hạn	97.870.000	0	497.870.000	0
- Ký cược, ký quỹ	97.870.000	0	497.870.000	0
Cộng	43.867.692.584		47.658.559.311	

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	80.211.734.027	0	85.457.673.888	0
- Công cụ, dụng cụ	828.748.426	0	879.554.677	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.331.871.585	0	967.443.940	0
- Thành phẩm	947.886.324	0	1.025.203.060	0
- Hàng hóa	149.699.205	0	332.167.309	0
Cộng	83.469.939.567		88.662.042.874	

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (có biểu chi tiết kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (có biểu chi tiết kèm theo)

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13a) Chi phí trả trước ngắn hạn	2.516.235.463	3.591.689.085
13b) Chi phí trả trước dài hạn	38.839.434.283	61.717.328.335

Cry

STT	Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Quyền p/hành	Bản quyền	Nhãn hiệu HH	Phần mềm VT	Giấy N/quyền	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	I - Nguyên giá TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0	0	0
2	1) Số dư đầu kỳ	8.416.285.868	0	0	0	508.000.000	0	147.000.000	9.071.285.868
3	+ Tăng trong kỳ	0	0	0	0	295.000.000	0	0	295.000.000
4	- Mua sắm trong kỳ	0	0	0	0	295.000.000	0	0	295.000.000
5	- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0
6	- Nâng cấp, cải tạo	0	0	0	0	0	0	0	0
7	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0	0	0
8	- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9	+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
10	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
11	- Bàn giao đi trong nội bộ Cty	0	0	0	0	0	0	0	0
12	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0	0	0
13	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
14	2) Số dư cuối kỳ	8.416.285.868	0	0	0	803.000.000	0	147.000.000	9.366.285.868
15	II - Giá trị đã hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0	0	0
16	1) Số dư đầu kỳ	1.134.938.878	0	0	0	507.537.000	0	136.026.000	1.778.501.878
17	+ Tăng trong kỳ	42.365.000	0	0	0	10.807.000	0	2.269.000	55.441.000
18	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0	0	0
19	- Trích KHCB trong kỳ	42.365.000	0	0	0	10.807.000	0	2.269.000	55.441.000
20	- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
21	+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
22	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
23	- Bàn giao đi trong nội bộ Cty	0	0	0	0	0	0	0	0
24	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0	0	0
25	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
26	2) Số dư cuối kỳ	1.177.303.878	0	0	0	518.344.000	0	138.295.000	1.833.942.878
27	III - Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0	0	0
28	* Tại ngày đầu kỳ	7.281.346.990	0	0	0	463.000	0	10.974.000	7.292.783.990
29	* Tại ngày cuối kỳ	7.238.981.990	0	0	0	284.656.000	0	8.705.000	7.532.342.990

STT	Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Quyền p/hành	Bản quyền	Nhãn hiệu HH	Phần mềm VT	Giấy N/quyền	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	I - Nguyên giá TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0	0	0
2	1) Số dư đầu kỳ	6.872.148.000	0	0	0	508.000.000	0	147.000.000	7.527.148.000
3	+ Tăng trong kỳ	1.544.137.868	0	0	0	295.000.000	0	0	1.839.137.868
4	- Mua sắm trong kỳ	0	0	0	0	295.000.000	0	0	295.000.000
5	- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0
6	- Nâng cấp, cải tạo	1.544.137.868	0	0	0	0	0	0	1.544.137.868
7	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0	0	0
8	- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9	+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
10	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
11	- Bàn giao đi trong nội bộ Cty	0	0	0	0	0	0	0	0
12	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0	0	0
13	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
14	2) Số dư cuối kỳ	8.416.285.868	0	0	0	803.000.000	0	147.000.000	9.366.285.868
15	II - Giá trị đã hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0	0	0
16	1) Số dư đầu kỳ	824.033.418	0	0	0	495.969.904	0	128.722.835	1.448.726.157
17	+ Tăng trong kỳ	353.270.460	0	0	0	22.374.096	0	9.572.165	385.216.721
18	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0	0	0
19	- Trích KHCB trong kỳ	353.270.460	0	0	0	22.374.096	0	9.572.165	385.216.721
20	- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
21	+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
22	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
23	- Bàn giao đi trong nội bộ Cty	0	0	0	0	0	0	0	0
24	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0	0	0
25	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
26	2) Số dư cuối kỳ	1.177.303.878	0	0	0	518.344.000	0	138.295.000	1.833.942.878
27	III - Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0	0	0
28	* Tại ngày đầu kỳ	6.048.114.582	0	0	0	12.030.096	0	18.277.165	6.078.421.843
29	* Tại ngày cuối kỳ	7.238.981.990	0	0	0	284.656.000	0	8.705.000	7.532.342.990

STT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, VKT	Máy móc, T/bị	PTVT, vật TD	T/bị và DCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	I - Nguyên giá TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	0
2	1) Số dư đầu kỳ	108.910.530.183	257.342.461.298	3.264.215.991.031	8.337.956.164	30.000.000	3.638.836.938.676
3	+ Tăng trong kỳ	0	125.534.546	375.824.595	0	0	501.359.141
4	- Mua sắm trong kỳ	0	125.534.546	0	0	0	125.534.546
5	- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
6	- Nâng cấp, cải tạo	0	0	375.824.595	0	0	375.824.595
7	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0
8	- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
9	+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
10	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
11	- Bàn giao đi trong nội bộ Cty	0	0	0	0	0	0
12	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0
13	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
14	2) Số dư cuối kỳ	108.910.530.183	257.467.995.844	3.264.591.815.626	8.337.956.164	30.000.000	3.639.338.297.817
15	II - Giá trị đã hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
16	1) Số dư đầu kỳ	78.021.930.210	210.416.638.593	2.250.863.262.378	7.722.495.189	28.225.000	2.547.052.551.370
17	+ Tăng trong kỳ	1.030.730.000	6.502.733.364	28.590.327.577	84.821.000	1.512.000	36.210.123.941
18	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0
19	- Trích KHCB trong kỳ	1.030.730.000	6.502.733.364	28.590.327.577	84.821.000	1.512.000	36.210.123.941
20	- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
21	+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
22	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
23	- Bàn giao đi trong nội bộ Cty	0	0	0	0	0	0
24	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0
25	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
26	2) Số dư cuối kỳ	79.052.660.210	216.919.371.957	2.279.453.589.955	7.807.316.189	29.737.000	2.583.262.675.311
27	III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	0
28	1) Tại ngày đầu kỳ	30.888.599.973	46.925.822.705	1.013.352.728.653	615.460.975	1.775.000	1.091.784.387.306
29	2) Tại ngày cuối kỳ	29.857.869.973	40.548.623.887	985.138.225.671	530.639.975	263.000	1.056.075.622.506

STT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, VKT	Máy móc, T/bị	PTVT, vật TD	T/bị và DCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	I - Nguyên giá TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	0
2	1) Số dư đầu kỳ	109.315.801.092	256.357.892.843	3.209.208.977.953	8.093.779.164	30.000.000	3.583.006.451.052
3	+ Tăng trong kỳ	0	1.354.280.001	116.826.193.385	0	0	118.180.473.386
4	- Mua sắm trong kỳ	0	1.354.280.001	116.450.368.790	0	0	117.804.648.791
5	- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
6	- Nâng cấp, cải tạo	0	0	375.824.595	0	0	375.824.595
7	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0
8	- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
9	+ Giảm trong kỳ	405.270.909	0	61.443.355.712	0	0	61.848.626.621
10	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	61.443.355.712	0	0	61.443.355.712
11	- Bàn giao đi trong nội bộ Cty	0	0	0	0	0	0
12	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0
13	- Giảm khác	405.270.909	0	0	0	0	405.270.909
14	2) Số dư cuối kỳ	108.910.530.183	257.712.172.844	3.264.591.815.626	8.093.779.164	30.000.000	3.639.338.297.817
15	II - Giá trị đã hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
16	1) Số dư đầu kỳ	74.929.265.329	190.922.412.129	2.225.307.978.103	7.437.628.420	23.738.000	2.498.621.021.981
17	+ Tăng trong kỳ	4.263.397.559	26.012.593.828	115.588.967.564	354.053.769	5.999.000	146.225.011.720
18	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0
19	- Trích KHCB trong kỳ	4.263.397.559	26.012.593.828	115.588.967.564	354.053.769	5.999.000	146.225.011.720
20	- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
21	+ Giảm trong kỳ	140.002.678	0	61.443.355.712	0	0	61.583.358.390
22	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	61.443.355.712	0	0	61.443.355.712
23	- Bàn giao đi trong nội bộ Cty	0	0	0	0	0	0
24	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0
25	- Giảm khác	140.002.678	0	0	0	0	140.002.678
26	2) Số dư cuối kỳ	79.052.660.210	216.935.005.957	2.279.453.589.955	7.791.682.189	29.737.000	2.583.262.675.311
27	III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	0
28	1) Tại ngày đầu kỳ	34.386.535.763	65.435.480.714	983.900.999.850	656.150.744	6.262.000	1.084.385.429.071
29	2) Tại ngày cuối kỳ	29.857.869.973	40.777.166.887	985.138.225.671	302.096.975	263.000	1.056.075.622.506

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Ko có K/năng trả	Tăng	Giảm	Giá Trị	Ko có K/năng trả
15a) Vay ngắn hạn	116.863.912.556	0	116.452.908.846	77.486.339.636	77.897.343.346	0
15b) Vay dài hạn	567.622.073.462	0	77.962.420.000	106.985.278.846	596.644.932.308	0
T/đó: 1) NC, CT 65TX thuộc SE5/6 thay SE1/2 (06)	0	0	0	4.349.914.000	4.349.914.000	0
2) Vay VIB _Đóng mới 25 toa xe Mc (06)	47.493.013.973	0	0	23.717.146.354	71.210.160.327	0
3) NC, CT 28TX B80 thành A64 (06)	8.424.261.806	0	0	5.616.174.536	14.040.436.342	0
4) Mua mới 30 TXX chạy tuyến HN-V (06)	171.873.277.000	0	0	28.645.561.000	200.518.838.000	0
5) ĐT mới 30 TXX tuyến HN - Tp.HCM (06)	154.884.738.000	0	0	14.408.000.000	169.292.738.000	0
6) DA NC, CT 30 TXX (06)	44.731.178.041	0	0	7.161.540.000	51.892.718.041	0
7) DA Hoán cải, NC 45 TXX (06)	61.930.990.237	0	0	13.158.709.361	75.089.699.598	0
8) Đầu tư mới 100 toa xe H (06)	78.284.614.405	0	77.962.420.000	9.928.233.595	10.250.428.000	0
Cộng	684.485.986.018	0	194.415.328.846	184.471.618.482	674.542.275.654	0

16. Phải trả người bán

Chi tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Có K/năng trả nợ	Giá trị	Có K/năng trả nợ
16a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	205.719.847.908		173.787.125.632	
T/đó: 1) CN TCT ĐSVN - KTHÁC ĐS HÀ NỘI (0201)	432.789.411		627.067.029	
2) Cty CP máy và thiết bị NARIME (0203)	737.330.000		138.600.000	
3) Cty CP đầu tư TM Thiên An Bình (0204)	1.889.982.574		738.037.711	
4) Cty TNHH TMĐT Hưng Thuận Phát (0305)	360.123.500		186.731.600	
5) CN VTĐS Bim Sơn - Trạm Ninh Bình (0307)	501.338.700		2.036.816.760	
6) CTY TNHH VẬN TÀI THUẬN VIỆT (0312)	7.402.100.536		4.460.764.250	
7) TCT ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM (06)	176.569.066.374		137.809.857.644	
8) Cty CP ĐT XD và TM Lâm Hải Phong (0201)	564.456.288			
9) Cty CP ĐTTM Thiên An Bình (0203)	1.816.413.907		350.184.804	
10) Cty TNHH TM&DV Thạch Bàn (0204)	682.536.888			
11) CN Cty CP X/dầu D/khí tại Hà Giang (0201)	1.468.335.052			
16b) Các khoản phải trả người bán dài hạn			19.386.511.531	
T/đó: 1) ĐSVN Thiết bị vệ sinh lắp lên TX (06)			19.386.511.531	
16d) Phải trả người bán là các bên liên quan	179.360.443.290		152.601.868.399	
T/đó: 1) CN TCT ĐSVN - K/THÁC ĐS HÀ NỘI (0201)	432.789.411		627.067.029	
2) CN TCT ĐSVN-XN Đầu Máy Hà Nội (0201)	79.992.505		106.370.751	

3) CN TCT ĐSVN- XN ĐM SÀI GÒN (0201)			11.667.920	
4) CTY CP TTTH ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI (0201)	147.000.000		147.000.000	
5) CTY CỔ PHẦN XE LỬA GIA LÂM (0201)	67.915.623			
6) CN CTY CP VTĐS SG-XNTX ĐNĂNG (0201)			8.762.090	
7) CN CTY CPVTĐS SG - XN TX S/GÒN (0201)	71.949.620		937.849.397	
8) CN TCT ĐSVN-K/thác ĐS Hà Lang (0201)	32.637.000			
9) Trung tâm y tế Đường sắt (0201)	13.965.000			
10) CN Cty CP VTĐS SG- XN TX Sài Gòn (0202)	43.446.172		92.209.876	
11) CN TCTĐSVN-K/thác ĐS Nghệ Tĩnh (0203)	50.229.366			
12) XN Toa xe Sài Gòn (0203)	37.425.305		74.556.798	
13) CN TCT ĐSVN - K/Thác ĐS Hà Nội (0204)	169.683.920			
14) CN TCT ĐSVN - K/T ĐS Hà Thái Hải (0204)	198.932.574			
15) CN TCT ĐS VN - XN ĐM Yên Viên (0204)	199.101.179		186.186.000	
16) Công ty CP Xe Lửa Gia Lâm (0204)	178.395.172		241.840.695	
17) CN TCT ĐSVN - CN KT Hà Lào (0204)	1.917.217			
18) CN TCT ĐSVN - KT ĐS Hà Thanh (0204)	26.727.650			
19) CN TCT ĐSVN - KT Đ/Sắt Lào Cai (0204)	2.193.510			
20) CTCT ĐSVN - KT ĐS HÀ LẠNG (0302)	7.375.000		39.900.000	
21) TCT ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM (06)	176.569.066.374		137.809.857.644	
22) Công ty Xe lửa Gia lâm (06)	760.763.192			
23) CTY CP TTTH ĐS HÀ NỘI (06)			44.024.891	
24) BAN QLDÁ ĐS KHU VỰC I (06)			32.700.864	
25) CTY CP VTAI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN (06)			11.988.499.984	
26) CTY CP ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG (06)			137.047.000	
27) CTY CP ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA (06)	268.937.500		116.327.460	

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh phải nộp	Phát sinh đã nộp	Số cuối kỳ
17a) Số phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	1.856.474.276	7.856.723.810	8.670.719.538	1.042.478.548
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	62.845.468	119.261.002	151.570.890	30.535.580
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	13.137.733.823	10.873.855.361	4.237.768.794	19.773.820.390
- Các loại thuế khác		22.622.628	22.622.628	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp #	10.193.600.314	56.244.082.415	61.624.019.787	4.813.662.942
Cộng	25.250.653.881	75.116.545.216	74.706.701.637	25.660.497.460

17b) Số phải thu	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	437,211	-437,211
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-406.303.028	0	0	-406.303.028
- Thuế thu nhập cá nhân	-36.060.589	-107.918.465	312.924.004	-456.903.058
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp #	0	0	0	0
Cộng	(442.363.617)	(107.918.465)	313.361.215	(863.643.297)

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
18a) Ngắn hạn	12.525.602.406	13.732.897.940
Cộng	12.525.602.406	13.732.897.940

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
19a) Ngắn hạn	0	0
- Kinh phí công đoàn	124.729.404	77.833.796
- Bảo hiểm xã hội	7.561.456.152	600.773
- Bảo hiểm y tế	172.987.941	112.514
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	75.117
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.397.805.750	3.639.039.550
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.754.080.913	9.357.980.050
T/đó: 1) Phải trả phải nộp khác - Ngắn hạn	32.328.381.359	9.170.482.904
2) Phải thu khác - Ngắn hạn	425.699.554	187.497.146
Cộng	42.011.060.160	13.075.641.800
19b) Dài hạn	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.837.226.400	4.373.500.000
Cộng	3.837.226.400	4.373.500.000

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
20a) Ngắn hạn	8.248.297.544	58.032.661.887
T/đó: 1) Dịch vụ hỗ trợ vận tải	35.454.544	54.181.887
2) Vận tải	8.212.843.000	57.978.480.000
Cộng	8.248.297.544	58.032.661.887

25. Vốn chủ sở hữu

25a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn CP	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn # của CSH	C/lệch tỷ giá	LNST chưa PP và các quỹ
Số dư đầu năm trước	800.589.700.000					(68.021.305.802)
- Tăng vốn kỳ này năm trước						
- Lãi kỳ này năm trước					190.210	
- Tăng khác kỳ này năm trước						
- Giảm vốn kỳ này năm trước						196.148.999.521
- Lỗ kỳ này năm trước					190.210	
- Giảm khác kỳ này năm trước						(264.170.305.323)
Số dư cuối kỳ này năm trước	800.589.700.000					(264.170.305.323)
Số dư đầu năm nay	800.589.700.000					
- Tăng vốn kỳ này năm nay						196.148.999.521
- Lãi kỳ này năm nay					87.822	
- Tăng khác kỳ này năm nay						
- Giảm vốn kỳ này năm nay						317.674.937.203
- Lỗ kỳ này năm nay					87.822	
- Giảm khác kỳ này năm nay						(385.696.243.005)
Số dư cuối kỳ năm nay	800.589.700.000					

25b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

25c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	0
+ Vốn góp đầu năm	800.589.700.000	800.589.700.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	800.589.700.000	800.589.700.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

25d) Cổ phiếu

25đ) Cổ tức

25e) Các quỹ của doanh nghiệp

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	1.546.925.157.711	1.939.300.910.496
- Doanh thu bán hàng	0	0
- Doanh thu bán thành phẩm	0	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.546.905.770.167	1.936.503.011.413
- Doanh thu khác	19.387.544	2.797.899.083
b) DT đối với các bên liên quan.	89.851.934.916	105.919.907.983
T/dó: 1) CN TCT ĐSVN - XN đầu máy Hà Nội (0308)	53.727.271	104.727.269
2) CTY CỔ PHẦN XE LỬA GIA LÂM (0201)	21.624.850	0
3) CN TTCT ĐSVN- XN đm Yên Viên (0202)	2.000.000	10.800.000
4) CN Cty CP VTĐS SG-XN TX Đ/năng (0203)	6.402.000	0
5) Cty Cổ phần Đường Sắt Hà Lạng (0204)	70.000.000	0
6) CN VTĐS S/THÂN-CTY CPVTĐS SG (0311)	47.370.000	76.363.636
7) CN TCT ĐSVN - XN ĐM ĐÀ NẴNG (0312)	11.800.000	0
8) CTY CP VT ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN (06)	70.190.523.000	92.419.907.983
9) CN TCT ĐSVN - XN ĐM Yên Viên (0308)	22.318.182	0
10) CN CTY CP VTĐS SG-XNTX ĐÀ NẴNG (0201)	0	4.091.364
11) CN VTĐS B/Thuận- Cty CP VTĐS SGòn (0202)	0	35.267.636
12) CN Cty CP VTĐS SG-XNTX Sài Gòn (0203)	17.437.843	31.125.776
13) CTY CP ĐƯỜNG SẮT NGHỆ TĨNH (0204)	0	200.000.000
14) CN TCT ĐSVN - XN ĐM SÀI GÒN (0312)	0	16.800.000
15) Tổng công ty đường sắt Việt nam (06)	9.832.205.958	13.500.000.000
16) CN Cty CP VTĐS SG-XN TX Sài Gòn (0201)	4.712.525.323	7.168.777.448
17) CN VTĐS SGòn- Cty CP VTĐS SGòn (0202)	78.000.000	78.000.000
18) XN VTĐS Quảng Bình (0203)	0	161.269.000
19) XÍ NGHIỆP ĐẦU MÁY HÀ NỘI (0312)	49.380.000	21.900.000
20) Tổng công ty đường sắt Việt nam (06)	9.829.205.958	0
21) CTY CỔ PHẦN XE LỬA DĨ AN (0201)	8.054.703	1.687.765.602
22) Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh (0202)	11.385.000	4.409.091
23) CN VTĐ SẮT MIỀN BẮC (0312)	100.800.000	100.800.000
24) Cty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn (0201)	4.939.813.773	7.172.868.812
25) CN TCT ĐSVN-KTĐS T/Thiên Huế. (0202)	1.800.000	0
26) CN TTCT ĐSVN - XN ĐM Vinh (0202)	4.080.000	0
27) TCT ĐSVN - TTĐH VT đường sắt (0202)	3.250.000	0
28) Cty CP vận tải đường sắt Hà Nội (0202)	28.613.636	0

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa	144.761.358.942	82.800.000
- Giá vốn thành phẩm	242.162.338.136	0
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.100.188.785.843	1.892.512.948.694
Cộng	1.487.112.482.921	1.892.595.748.694

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, cho vay	2.514.536.131	9.152.155.442
- Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	11.358.261	22.598.639
Cộng	2.525.894.392	9.174.754.081

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thu tiền phạt hợp đồng	6.741.888.818	7.457.877.206
- Thu thanh lý tài sản	19.551.274.909	683.836.494
- Các khoản thu nhập khác	3.287.510.960	797.887.188
Cộng	29.580.674.687	8.939.600.888

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt	0	40.080.000
- Chi phí thanh lý tài sản	859.104.293	43.961.458
- Các khoản chi phí khác	20.584.232.714	3.900.429.478
Cộng	21.443.337.007	3.984.470.936

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	107.541.308.490	146.151.036.400
a) Chi phí Nguyên vật liệu	7.390.172.621	8.753.173.961
a1) Vật liệu	6.815.865.599	8.141.302.653
a2) Nhiên liệu	574.307.022	611.871.308
b) Chi phí Nhân công	71.967.717.427	96.143.583.177
b1) Tiền lương	57.854.081.762	76.947.596.201
b2) Bảo hiểm	14.113.635.665	19.195.986.976
c) Khấu hao cơ bản TSCĐ	1.972.691.041	3.679.225.722
d) Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.214.141.150	23.733.702.725
e) Chi phí khác	10.996.586.251	13.841.350.815

2) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	28.737.370.523	40.617.095.621
a) Chi phí Nguyên vật liệu	1.176.184.248	1.239.477.150
a1) Vật liệu	1.005.293.094	1.001.832.996
a2) Nhiên liệu	170.891.154	237.644.154
b) Chi phí Nhân công	17.818.601.216	21.536.275.926
b1) Tiền lương	14.802.883.103	18.095.064.610
b2) Bảo hiểm	3.015.718.113	3.441.211.316
c) Khấu hao cơ bản TSCĐ	1.697.613.663	3.500.095.000
d) Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.083.601.997	2.467.380.334
e) Chi phí khác	5.961.369.399	11.873.867.211
Cộng	136.278.679.013	186.768.132.021

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí Nguyên vật liệu	87.083.870.751	122.053.633.558
a1) Vật liệu	73.840.875.979	92.858.133.255
a2) Nhiên liệu	13.242.994.772	29.195.500.303
b) Chi phí Nhân công	191.391.064.099	264.973.851.189
b1) Tiền lương	162.272.085.491	226.793.940.563
b2) Bảo hiểm	29.118.978.608	38.179.910.626
c) Khấu hao cơ bản TSCĐ	141.192.548.272	186.893.392.771
d) Chi phí dịch vụ mua ngoài	805.328.557.421	996.783.841.817
e) Chi phí khác	89.952.397.511	174.710.975.075
Cộng	1.314.948.438.054	1.745.415.694.410

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Những thông tin khác

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lập, Ngày tháng năm

Tổng giám đốc



Nguyễn Việt Hiệp